Cáp kết nối **NEBV-Z4WA2L-P-E-10-N-LE2-S1**

Số bộ phận: 8047670

Bảng dữ liệu

Đặc **tính**	**Giá** trị
Hiển thị trạng thái tín hiệu	Đèn LED màu vàng
Chức năng bổ sung	Mạch bảo vệ
Tên cáp	không giá biển báo
tần số kết nối	50
trọng lượng sản phẩm	170 g
Cổng nối điện 1, chức năng	Phía thiết bị hiện trường
Cổng nối điện 1, thiết kế	góc
Cổng nối điện 1, kiểu kết nối	Ổ cắm
Cổng nối điện 1, đầu ra cáp	được kê góc
Cổng nối điện 1, công nghệ kết nối	Sơ đồ kết nối ZC, vít hệ mét
Cổng nối điện 1, số chân cắm/dây	2
Cổng nối điện 1, cực/dây điện được dùng	2
Cổng nối điện 1, kiểu gắn	trên van điện từ với vít trung tâm M2
Cổng nối điện 2, chức năng	Phía điều khiển
Cổng nối điện 2, kiểu kết nối	Cáp
Cổng nối điện 2, công nghệ kết nối	đầu mở
Cổng nối điện 2, số cực/dây	2
Cổng nối điện 2, cực/dây điện được dùng	2
Dải điện áp hoạt động DC	20.4 V...26.4 V
Điện áp hoạt động danh định DC	24 V
Độ chịu điện áp xung	2.4 kV
Chống phân cực	lưỡng cực
Cổng nối dây dẫn bảo vệ	không có sẵn
Chiều dài cáp	10 m
Đặc điểm dây dẫn	thích hợp cho máng xích
Dòng điều kiện kiểm tra	Điều kiện kiểm tra theo yêu cầu
Bán kính uốn, định tuyến cáp có thể di chuyển	29 mm
Đường kính cáp	2.9 mm
Dung sai đường kính cáp	± 0,1 mm
Cấu tạo cáp	2 x 0,14 mm²
Mặt cắt danh định của dây dẫn	0.14 mm²

Đặc **tính**	**Giá** trị
Mức độ bảo vệ	IP65
Lưu ý về mức độ bảo vệ	ở trạng thái lắp
Nhiệt độ môi trường xung quanh	-10 °C...50 °C
Dấu CE (xem tuyên bố về sự phù hợp)	theo chỉ thị RoHS của EU
Dấu UKCA (xem tuyên bố về sự phù hợp)	theo các quy định UK RoHS
Tuân thủ LABS	VDMA24364-B2-L
Ghi chú vật liệu	Tuân thủ RoHS
mức độ ô nhiễm	3
Lớp chống ăn mòn KBK	3 - ứng suất ăn mòn mạnh
Vật liệu vỏ bọc cáp	TPE-U(PUR)
Màu vỏ cáp	xám
Vật liệu vỏ	TPE-U (PU)
nhà màu	màu đen
Vật liệu vít	Thép không gỉ
Vật liệu các tiếp điểm phích cắm	Hợp kim đồng tráng thiếc
Vật liệu vỏ cách điện	PP